



第4课：她总是笑着跟客人说话。

Bài 4: Cô ấy luôn cười khi nói chuyện với khách hàng.





bǐsài
比赛

1

zhàopiàn
照片

2

niánjí
年级

3

yòu
又

4

cōngming
聪明

5

rèqíng
热情

6

zǒngshì
总是

7

huídá
回答

8

chāoshì
超市

9



è
饿

10

zhàn
站

11

dàngāo
蛋糕

12

niánqīng
年轻

13

rènzhen
认真

14

kèrén
客人

15

nǚlì
努力

16



04-1



Xiǎo míng: Zhè shì nǐmen bǐsài de zhàopiàn ma?

小明：这是你们比赛的照片吗？

Mǎ kě: shì, zhè shì wǒmen bǐsài hòuzhào de.

马可：是，这是我们**比赛**后照的。

Xiǎo míng: Zhào de bú cuò, nǐ men dōu shì yí ge niánjí de ma?

小明：照得不错，你们都是一个年级的吗？

Mǎ kě: Bú shì. Nà ge yòu gāo yòu piāoliang de nǚ hái'r shì èr niánjí de.

马可：不是。那个又高又漂亮的女孩儿是**二年**级的。

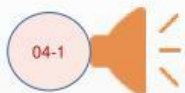
Xiǎo míng: Pángbiān nà ge ná zhe shū xiào de rén shì shéi?

小明：旁边那个**拿着书笑**的人是谁？

Mǎ kě: Nà shì wǒ.

马可：那是我！





小明：这是你们比赛的照片吗？

马可：是，这是我们**比赛**后照的。

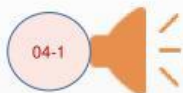
小明：照得不错，你们都是一个年级的吗？

马可：不是。那个又高又漂亮的女孩儿是**二年**级的。

小明：旁边那个**拿着书笑的人**是谁？

马可：那是我！





Tiểu Minh: Đây có phải là ảnh các bạn thi đấu không?

Marco: Đúng vậy, đây là ảnh chúng tôi chụp sau khi thi đấu xong.

Tiểu Minh: Chụp đẹp đấy, các bạn đều cùng một khối à?

Marco: Không phải. Cô gái vừa cao vừa xinh kia là học sinh năm hai.

Tiểu Minh: Người đứng bên cạnh, cầm sách và đang cười là ai vậy?

Marco: Đó là tôi!



课文 2: 在教室

04-2



Xiǎo lì: Nǐ jué de Xiǎo hóng zěnmeyàng?

小丽：你觉得小红怎么样？

Tóng xué: Tā yòu cōngmíng yòu rèqíng, yě hěn nǔlì.

同学：她又聪明又热情，也很努力。

Xiǎo lì: Wǒ kàn tā zǒngshì xiào zhe huídá lǎoshī de wèntí.

小丽：我看她总是笑着回答老师的问题。

Tóng xué: Tā duì měi ge rén dōu xiào, yě cháng cháng duì wǒ xiào.

同学：她对每个人都笑，也常常对我笑。

Xiǎo lì: Nǐ shì bú shì xǐhuan tā a?

小丽：你是不是喜欢她啊？

Tóng xué: Xǐhuan tā de rén tài duō le, nǐ kàn nà xiē ná zhe

同学：喜欢她的人太多了，你看那些拿着

xiān huā zhàn zài mén kǒu de, dōu shì děng tā de.

鲜花站在门口的，都是等她的。



课文 2: 在教室

04-2



小丽：你觉得小红怎么样？

同学：她又聪明又热情，也很努力。

小丽：我看她总是笑着回答老师的问题。

同学：她对每个人都笑，也常常对我笑。

小丽：你是不是喜欢她啊？

同学：喜欢她的人太多了，你看那些拿着

鲜花站在门口的，都是等她的。



课文 2: 在教室

04-2



Tiểu Lệ: Bạn thấy Tiểu Hồng thế nào?

Bạn học: Cô ấy vừa thông minh vừa nhiệt tình, lại rất chăm chỉ.

Tiểu Lệ: Tôi thấy cô ấy lúc nào cũng mỉm cười trả lời câu hỏi của thầy cô.

Bạn học: Cô ấy mỉm cười với mọi người, cũng thường hay cười với tôi.

Tiểu Lệ: Có phải bạn thích cô ấy không?

Bạn học: Người thích cô ấy nhiều lắm, bạn xem những người cầm hoa đứng ở cửa kia, đều là đội cô ấy đấy.



课文 3: 在超市门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-3



Xiǎo gāng: Wǒ yǒu diǎnr è le,
小刚: 我有点儿饿了,

wǒmen jìn chāoshì mǎi diǎnr dōngxi ba.
我们进超市买点儿东西吧。

Xiǎo lì: Hǎo a, zhè jiā chāoshì de dànɡāo yòu piányi yòu hǎochī,
小丽: 好啊, 这家超市的蛋糕又便宜又好吃,
yí kuài zhǐ yào èr diǎn jiǔ jiǔ yuán.
一块只要2.99元。

Xiǎo gāng: Wǒmen mǎi liǎng kuài, huí jiā chī zhe dànɡāo kàn diànshì, zěnmeyàng?

小刚: 我们买两块, 回家吃着蛋糕看电视, 怎么样?

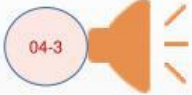
Xiǎo lì: Hǎo a, wǒ zài qù mǎi yì xiē hē de.
小丽: 好啊, 我再去买一些喝的。

Xiǎo gāng: Hē zhe kā fēi chī dànɡāo, tài hǎo le!
小刚: 喝着咖啡吃蛋糕, 太好了!



课文 3: 在超市门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



小刚：我有点儿饿了，
我们进超市买点儿东西吧。



小丽：好啊，这家超市的蛋糕又便宜又好吃，
一块只要2.99元。

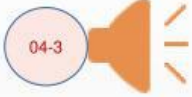
小刚：我们买两块，回家吃着蛋糕看电视，怎么样？

小丽：好啊，我再去买一些喝的。

小刚：喝着咖啡吃蛋糕，太好了！

课文 3: 在超市门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Tiểu Cương: Tôi hơi đói rồi, chúng ta vào siêu thị mua chút đồ nhé.

Tiểu Lệ: Được thôi, bánh ngọt ở siêu thị này vừa rẻ vừa ngon,

một miếng chỉ có 2,99 tệ.

Tiểu Cương: Chúng ta mua hai miếng, về nhà vừa ăn bánh vừa xem tivi, được không?

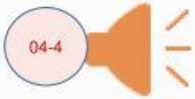
Tiểu Lệ: Được đấy, tôi đi mua thêm chút đồ uống.

Tiểu Cương: Vừa uống cà phê vừa ăn bánh, tuyệt quá!



课文 4: 在饭馆

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



jīng lǐ: Nín hǎo! Nín zhǎo shéi?

经理：您好！您找谁？

kè rén: Nǐ men zhèr shì bu shì yǒu yí ge yòu nián qīng yòu piào liang de fú wù yuán?

客人：你们这儿是不是有一个又年轻又漂亮的服务员？

jīng lǐ: Wǒ men zhèr nián qīng、piào liang de fú wù yuán yǒu hěn duō.

经理：我们这儿年轻、漂亮的服务员有很多。

kè rén: Tā gōng zuò yòu rèn zhēn yòu rè qíng.

客人：她工作又认真又热情。

jīng lǐ: Nín néng zài shuō shuo ma?

经理：您能再说说吗？

kè rén: Tā zǒng shì xiào zhe gēn kè rén shuō huà.

客人：她总是笑着跟客人说话。

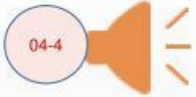
jīng lǐ: À, wǒ zhī dào le, nǐ shuō de shì Lǐ Xiǎo měi ba?

经理：啊，我知道了，你说的是李小美吧？

 **LIVEWORKSHEETS**

课文 4：在饭馆

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



经理：您好！您找谁？

客人：你们这儿是不是有一个又年轻又漂亮的服务员？

经理：我们这儿年轻、漂亮的服务员有很多。

客人：她工作又认真又热情。

经理：您能再说说吗？

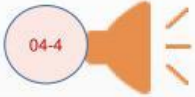
客人：她总是笑着跟客人说话。

经理：啊，我知道了，你说的是李小美吧？

 LIVEWORKSHEETS

课文 4: 在饭馆

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Giám đốc: Xin chào! Ông/bà tìm ai vậy ạ?

Khách: Ở đây có phải có một cô nhân viên phục vụ vừa trẻ vừa xinh không?

Giám đốc: Ở chỗ chúng tôi có rất nhiều nhân viên phục vụ trẻ và xinh đẹp.

Khách: Cô ấy làm việc vừa nghiêm túc vừa nhiệt tình.

Giám đốc: Ông/bà có thể nói thêm một chút nữa không?

Khách: Cô ấy lúc nào cũng mỉm cười nói chuyện với khách.

Giám đốc: À, tôi biết rồi, ông/bà đang nói đến Lý Tiểu Mỹ phải không?

